

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-PT
Ngày 18 - 12 - 2023
V/v Ly hôn, nuôi con, tài sản
chung, công nợ giữa chị U và anh H.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NĐ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa Phiên tòa: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Ông Nguyễn Đức Cảnh

- **Thư ký Phiên tòa:** Ông Bùi Xuân Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện K1 sát nhân dân tỉnh NĐ tham gia Phiên tòa:**

Bà Trần Thu H - K1 sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh NĐ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2023/TLPT-HNGĐ ngày 20-10-2023 về tranh chấp ly hôn, con chung, chia tài sản chung công nợ.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 230/2023/HNGĐ-ST ngày 31-8-2023 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2022/QĐXXPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Trịnh Thị U, sinh năm 1984; Nơi thường trú: Xóm Trung Châu, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh NĐ;

- **Bị đơn:** Anh Phạm Văn H, sinh năm 1980; Nơi thường trú: Xóm Trung Châu, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh Nam;

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Trịnh Văn P, sinh năm 1982; Nơi thường trú: Tổ dân phố số 2, thị trấn Thịnh Long, huyện HH, tỉnh NĐ;

2. Chị Trần Thị Thanh H, sinh năm 1975; Nơi thường trú: Xóm 4, xã Hải PH, huyện HH, tỉnh NĐ;

3. Chị Trần Thị L, sinh năm 1982; Nơi thường trú: Xóm 11, xã Hải Quang, huyện HH, tỉnh NĐ;

4. Chị Trần Thị N, sinh năm 1984; Nơi thường trú: Tổ dân phố số 19, thị trấn Thịnh Long, huyện HH, tỉnh ND;

5. Bà Bùi Thị K, sinh năm 1950; Nơi thường trú: Tổ dân phố số 2, thị trấn Thịnh Long, huyện HH, tỉnh ND;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị K: Anh Trịnh Văn P, sinh năm 1982; Nơi thường trú: Tổ dân phố số 2, thị trấn Thịnh Long, huyện HH, tỉnh ND;

6. Anh Phạm Văn H1, sinh năm 1986; Nơi thường trú: Xóm Sơn Đông, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh ND;

7. Chị Phạm Thị P; sinh năm 1975; Nơi thường trú: Xóm Tây Sơn, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh ND;

8. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1950; Nơi thường trú: Xóm Sơn Đông, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh ND;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị T: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1980; Nơi thường trú: Xóm Trung Châu, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh ND.

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Mạnh K1, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị Nụ, sinh năm 1963; Đều cùng nơi thường trú: Xóm Trung Châu, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh ND;

2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1964; Nơi thường trú: Mỹ Hòa, xã Long Mỹ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- *Người kháng cáo:* Anh Phạm Văn H là bị đơn trong vụ án

Tại Pên toà phúc thẩm: Anh H có mặt. Chị U, anh P, chị N, chị H, chị L, bà K, anh H1, chị P, bà T, ông K1, bà Nụ, ông Đ vắng mặt có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng của ngU đơn chị Trịnh Thị U trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị U và anh Phạm Văn H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hải Chính ngày 27-6-2003 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. NgU nhân là do tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau. Anh H không quan tâm chị U, vợ chồng sống cùng nH nhưng ly thân từ đầu năm 2023 đến nay. Nay chị U xác định tình cảm vợ chồng với anh H không còn, vợ chồng không Hn gắn được vì vậy chị U đề nghị Tòa án cho ly hôn anh H.

Về con chung: Chị U và anh H có 03 con chung là Phạm Mỹ DU, sinh ngày 17-3-2004, Phạm Hải Nam, sinh ngày 26-01-2006 và Phạm Hải Ninh, sinh ngày 08-02-2010. Khi ly hôn, chị U có nguyện vọng nuôi hai con chưa tHnh niên, tuy nhiên nếu các con có nguyện vọng xin ở với anh H thì chị U nhất trí để anh H nuôi hai con, chị U sẽ tự có trách nhiệm đi lại thăm nom chăm sóc con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 06 thửa đất và tài sản trên đất cùng một số đồ dùng sinh hoạt trong nH. Về tài sản chị U và anh H đã tự thỏa thuận phân chia khối tài sản chung mỗi người một nửa, chị U đề nghị Tòa án ghi nhận sự thống nhất thỏa thuận tự nguyện của chị và anh H, cụ thể:

Chị U được quyền sử dụng các thửa đất gồm: Thửa đất 163 tờ bản đồ số 17 diện tích 155m² vị trí đất tại xóm Tây Sơn, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh ND. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện HH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 514416 ngày 01-11-2016 mang tên Phạm Văn H và Trịnh Thị U;

Thửa đất 162 tờ bản đồ số 17 diện tích 156m² vị trí đất tại xóm Tây Sơn, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh ND. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện HH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 514415 ngày 01-11-2016 mang tên Phạm Văn H và Trịnh Thị U;

Thửa số 442, tờ bản đồ số 17 diện tích 150m² tại xóm Tây Sơn, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh ND. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện HH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 507746 ngày 22-3-2022 mang tên Phạm Văn H và Trịnh Thị U;

Thửa đất ruộng muối diện tích 1120m² thuộc tờ 17 thửa số 105 thửa phụ 12 vị trí vùng Nam, xóm Trung Châu, xã Hải Chính, hiện vẫn Đ đứng tên ông Phụng (chồng bà T), đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Về dụng cụ sinh hoạt: chị U được quyền sở hữu, sử dụng: 01 bộ bàn ghế sa lông; 01 tủ chùa; 01 tủ lạnh; 01 ti vi; 02 tủ quần áo; 01 giường; 01 máy giặt và một số đồ dùng sinh hoạt khác trong nH.

Về tiền mặt: Chị U được nhận từ anh H số tiền 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng) thanh toán chênh lệch tài sản. Thời điểm anh H phải thanh toán trả cho chị U ngay sau khi Tòa án giải quyết xong vụ việc.

Anh H được quyền sử dụng các thửa đất gồm:

Thửa đất số 132 tờ bản đồ số 17, diện tích 186m² tại xóm Trung Châu, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh ND. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện HH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA895589 ngày 01-6-2010 mang tên Phạm Văn H và Trịnh Thị U và sở hữu các công trình xây dựng trên đất này gồm (ngôi nH ống mái bằng một tầng và các công trình phụ khác).

Thửa đất số 111 tờ bản đồ số 11, diện tích 469m² tại xóm Trung Châu, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh ND. Đất đã được Sở tài ngU môi trường tỉnh ND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 215334 ngày 11-8-2020 mang tên Phạm Văn H và Trịnh Thị U.

Về dụng cụ sinh hoạt: Anh H được quyền sở hữu, sử dụng: 01 tủ kính; 01 giường; 01 bộ bàn thờ và khung khảm; 01 máy điều hòa nhiệt độ; 01 khung gương.

Anh H có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị U số tiền 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng). Thời điểm thanh toán là ngay sau khi Tòa án giải quyết xong vụ việc, anh H phải thanh toán toàn bộ.

(Hiện nay chị U Đ giữ các bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất của vợ chồng. Các tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt chị U và anh H cùng Đ quản lý và sử dụng).

Về nghĩa vụ nợ chung vợ chồng:

Về số tiền vợ chồng cho vay: Tại đơn khởi kiện chị U có yêu cầu anh Phạm Văn H1 em trai của anh H trả cho vợ chồng số tiền 80.000.000đồng còn nợ. Đến nay anh H1 đã trả xong số tiền nợ này nên chị U xin rút yêu cầu khoản tiền cho anh H1 vay, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi bà Phạm Thị T ốm vợ chồng có bỏ tiền ra trả cho bà T (mẹ đẻ anh H) số tiền 150.000.000 đồng tiền viện phí và chi phí đi lại khám chữa bệnh. Quá trình tố tụng chị U có đưa vào kê khai yêu cầu Tòa án giải quyết công nợ. Tại Pên tòa sơ thẩm chị U xin rút yêu cầu này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 23-5-2018, chị U có cho chị Phạm Thị P (chị gái anh H) vay 3,5 chỉ vàng 9999 và 70.000.000đồng; đầu năm 2020 cho chị P vay tiếp 20.000.00 đồng để làm lưới đi biển. Việc cho vay không lập giấy tờ vay. Khi cho vay tài sản, anh H Đ ở nước ngoài, nhưng chị U có nói cho anh H biết. Nay chị U đề nghị Tòa án buộc chị P trả cho vợ chồng chị U, anh H số nợ này.

Về nợ chung vợ chồng vay mua tài sản:

Tính đến ngày 20-12-20219 chị U vay anh Trịnh Văn P số tiền 350.000.000 đồng vay; mục đích vay để trả tiền mua thửa đất số 111 tờ bản đồ số 11 của vợ chồng ông bà K1 Nụ (giá mua 710.000.000 đồng);

Năm 2018 vay bà Bùi Thị K 04 chỉ vàng 9999 và 20.000.000 đồng, vay để chi tiêu Hng ngày;

Ngày 22-01-2022 vay của chị Trần Thị N số tiền 200.000.000 đồng để trả tiền mua thửa đất số 442, tờ bản đồ số 17 do đấu thầu của UBND xã Hải Chính (giá 700.000.000 đồng);

Tháng 11 năm 2021 vay chị Trần Thanh H số tiền 65.000.000 đồng để trả tiền mua thửa đất số 442, tờ bản đồ số 17;

Ngày 26-6-2020 vay của chị Trần Thị L số tiền 220.000.000 đồng để mua thửa đất số 111, tờ bản đồ số 11 tại xóm Trung Châu, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh ND.

Tổng số tiền vợ chồng hiện nay còn nợ là 855.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 9999. Toàn bộ số tiền vay nợ này chủ yếu chị vay để mua đất, chi tiêu chung gia đình, nay chia đôi đất mỗi người hưởng một nửa thì nợ chung này chị U đề nghị Tòa án chia đôi nợ chung và yêu cầu anh H cùng có nghĩa vụ trả các khoản nợ trên với chị.

Ngoài ra đầu năm 2019, chị U có mua hộ anh trai là Trịnh Văn P thửa đất ở miền Nam và đã bán. Do khi đó anh P Đ lao động ở Hn Quốc và chưa có vợ, một mình chị không thể làm thủ tục mua bán hộ anh P vì cần có cả vợ chồng (anh H Đ ở nước ngoài) nên chị đã nhờ bà T (mẹ đẻ anh H) đứng tên mua hộ đất vì bố chồng chị đã mất nên khi giao dịch mua bán chuyển nhượng cũng nhanh không vướng thủ tục, vì anh P mua đất xác định để kinh doanh thấy có lãi là bán, nên khi đó chị

đứng lên mua hộ anh P có lãi thì chị đã nhờ bà T ký giấy tờ bán hộ luôn, sau khi trừ chi phí người môi giới thì nhận lại được số tiền 1.290.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền chị đã chuyển khoản số tiền này vào tài khoản của mình để giữ hộ anh P và sau đó trả cho anh P. Trong suốt thời gian anh P đi lao động ở nước ngoài (từ 7 năm 2013 đến 12 năm 2019) anh P thường xU gửi tiền vào số tài khoản của chị U và nhờ chị giữ hộ.

** Tại các bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng bị đơn anh Phạm Văn H trình bày:*

Về hôn nhân: Anh H khai nhận về thời gian vợ chồng kết hôn, quá trình chung sống và ngU nhân mâu thuẫn vợ chồng như chị U trình bày là đúng. Nay anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh H đồng ý ly hôn chị U.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung, trong đó có 1 con đã tHnh niên, 02 con chưa tHnh niên là cháu Phạm Hải Nam, sinh ngày 26-01-2006 và Phạm Hải Ninh, sinh ngày 08-02-2010. Khi ly hôn anh H xin nuôi hai con chưa tHnh niên và không yêu cầu chị U cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn như ý kiến của chị U.

Về tài sản chung: Vợ chồng có khối tài sản chung là 06 thửa đất và một số tài sản như chị U trình bày là đúng. Anh H và chị U đã thỏa thuận phân chia khối tài sản chung vợ chồng như chị U trình bày là đúng. Anh H đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận mà chị U đã trình bày.

Anh H công nhận trong thời gian từ 2012 đến 2022 anh đi xuất khẩu lao động, chị U ở nH là người đứng lên mua và nhận chuyển nhượng 5 thửa đất với tổng số tiền nhận chuyển nhượng là 1.710.000.000 đồng như chị U trình bày là đúng; chị U trả tiền vay Ngân Hng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Còn số tiền gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền gốc trên.

Về nghĩa vụ nợ chung: Anh H khai nhận anh không vay nợ của ai trong những khoản nợ chị U khai vì thời điểm đó anh đi lao động xuất khẩu, nên anh H không nhất trí cùng chị U trả các khoản vay trên.

Về tài sản người khác nợ của vợ chồng: Anh không đồng ý với chị U về việc cho bà T mượn 150.000.000 đồng. Anh khẳng định bà T không nợ tiền của vợ chồng. Số tiền anh gửi cho bà T là mẹ đẻ là để chữa bệnh cho bà T, theo anh con cái phải có trách nhiệm đối với mẹ nên không đề nghị Tòa án buộc bà T phải trả nợ cho vợ chồng.

Đối với số tiền 90.000.000 đồng chị U trình bày cho chị P vay, anh không biết vì khi đó anh Đ ở nước ngoài, nếu việc vay mượn là đúng thì anh H yêu cầu chị P phải trả nợ cho vợ chồng anh theo quy định pháp luật.

Về nghĩa vụ nợ chung vợ chồng anh H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Tại bản tự khai ngày 14-6-2023 của bà Phạm Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, do anh H nộp cho Tòa án trình bày:*

Bà là mẹ đẻ anh Phạm Văn H. Vợ chồng anh H, chị U không cho bà mượn tiền như chị U trình bày. Bà bị bệnh hiểm nghèo, mọi chi phí chữa bệnh đều do các con đóng góp. Trước đây bà có thửa đất ở miền Nam nhưng đã bán được số tiền 1.290.000.000 đồng, bà đã cho anh H số tiền này nhưng khi đó anh H ở nước ngoài nên bà đã giao cho chị U giữ toàn bộ số tiền này. Vì vậy chị U mua đất là tiền của con trai bà chứ không phải đi vay mượn như chị U trình bày. Tại biên bản xác minh và lấy lời khai trực tiếp của bà T có sự chứng kiến của xóm trưởng và con dâu bà T thì bà T trình bày: Trước đây chị U con dâu bà có nhờ bà đứng tên hộ thửa đất ở miền Nam, sau này bà đã ký giấy tờ và bán thửa đất này và đưa lại tiền cho chị U, tiền bỏ ra mua thửa đất này không phải của bà, điều kiện hoàn cảnh gia đình bà ở mức bình thường làm nghề muối thu nhập chỉ đủ ăn không có dư giả, đã từ lâu bà bị ốm đau, bệnh nặng, chồng bà chết gần mười năm nay, tiền thuốc thang chữa trị bệnh cho bà là do các con cùng đứng lên lo liệu trả; về việc ly hôn của chị U anh H vì sức khỏe yếu nên bà xin vắng mặt và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

* Tại bản tự khai ngày 21-3-2023, tại Pên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trịnh Văn P trình bày:

Anh là anh trai của chị Trịnh Thị U. Trong suốt khoảng thời gian anh đi xuất khẩu lao động tại Hn Quốc anh đều gửi tiền về nhờ chị U giữ hộ vì anh chưa có gia đình và khi có số tiền đó anh có nhờ chị U mua đất hộ như chị U trình bày là đúng. Khoảng năm 2019, chị U có hỏi anh vay tiền để trả tiền mua đất, tổng số tiền hiện nay vợ chồng còn nợ anh là 350.000.000 đồng. Đến nay vợ chồng chị U ly hôn, anh P đề nghị Tòa án buộc chị U, anh H phải có trách nhiệm trả nợ cho anh số tiền 350.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

* Tại bản tự khai ngày 21-3-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị K trình bày:

Bà là mẹ đẻ của chị Trịnh Thị U. Năm 2018, chị U có vay của bà 04 chỉ vàng 9999 và 20.000.000 đồng để chi tiêu gia đình cụ thể dùng vào việc gì bà không biết, năm 2018 anh H đi lao động xuất khẩu không gửi tiền về, chị U một mình nuôi ba con, rất khó khăn, kinh tế anh H gửi về thì chị U kè kè mua đất nên lúc nào túng tH1 tiền thì đến vay bà. Nay chị U chưa trả bà số tài sản đã vay. Nếu chị U, anh H ly hôn thì bà yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh chị phải trả bà số tiền vàng đã vay, không yêu cầu trả lãi.

* Tại bản tự khai ngày 21-3-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị Thanh H trình bày: Chị là bạn của chị U. Tháng 11 năm 2021 chị U có vay chị số tiền 65.000.000 đồng để mua đất. Nay chị U chưa trả chị số tiền này. Chị yêu cầu vợ chồng chị U và anh H phải có trách nhiệm trả chị khoản tiền này, chị không yêu cầu trả lãi.

* Tại bản tự khai ngày 21-3-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị L trình bày: Chị là bạn của chị U. Ngày 26-6-2020, chị U có vay của chị số tiền 220.000.000 đồng để trả tiền mua thửa đất. Nay chị U chưa trả chị số tiền này. Chị yêu cầu vợ chồng chị U và anh H phải có trách nhiệm trả chị khoản tiền này, chị không yêu cầu trả lãi.

* Tại bản tự khai ngày 21-3-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị N trình bày: Chị là bạn của chị U. Ngày 22-01-2022, chị U có vay của chị số tiền 200.000.000 đồng để trả tiền mua thửa đất. Nay chị U chưa trả chị số tiền này. Chị yêu cầu vợ chồng chị U và anh H phải có trách nhiệm trả chị khoản tiền này, chị không yêu cầu trả lãi.

* Tại bản tự khai ngày 23-3-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị P trình bày: Cuối năm 2020, chị P có vay của chị U số tiền 20.000.000 đồng nhưng đã trả. Việc vay và trả nợ không có giấy tờ gì. Chị P khẳng định không vay số tiền 70.000.000 đồng và 3,5 chỉ vàng như chị U trình bày.

* Tại bản tự khai ngày 23-3-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Văn H1 trình bày: Anh H1 không vay tiền của vợ chồng chị U, anh H nên không nhất trí trả tiền còn nợ 80.000.000 đồng như chị U trình bày.

* Theo lời trình bày của người làm chứng là ông Nguyễn Mạnh K1 và bà Nguyễn Thị Nụ: Khoảng cuối năm 2019, vợ chồng ông bà có bán cho chị U, anh H thửa đất số 111 tờ bản đồ số 11 diện tích 469m² tại xóm Trung Châu, xã Hải Chính với giá 710.000.000 đồng. Chị U là người giao tiền cho vợ chồng ông bà.

* Theo lời trình bày của người làm chứng là ông Nguyễn Văn Đ: Cuối năm 2018, bà Phạm Thị T (mẹ anh H) có nhờ ông tìm khách mua đất vì bà T có thửa đất tại xã Long Mỹ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu muốn bán. Ông đã tìm được người mua đất giúp bà T. Ngày 22-01-2019 bà T đã bán đất được khoảng hơn 1,4 tỷ đồng, ông được trả công hơn 100.000.000 đồng, còn lại bà T nhận tiền mặt. Bà T nói với ông, bà cho con trai là anh H toàn bộ số tiền này nhưng vì anh H đi xuất khẩu lao động nên gửi chị U, bà T nhờ ông dẫn đến Ngân Hng và đã chuyển hết số tiền gần 1,3 tỷ đồng còn lại vào tài khoản của chị U (vợ anh H).

Tại Pên tòa sơ thẩm: Chị U xin rút yêu cầu anh H1 phải trả số tiền 80.000.000đ và bà T phải trả nợ số tiền 150.000.000đ cho vợ chồng chị, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Và giữ ngU yêu cầu trình bày ở trên về nghĩa vụ nợ chung đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh H phải có nghĩa vụ trả nợ chung cùng chị.

Anh H giữ ngU quan điểm trình bày ở trên và bổ sung thêm đề nghị Tòa án xem xét khoản tiền 1.290.000.000đ nếu mẹ anh cho anh thì chị U phải thanh toán cho anh số tiền này.

Tại bản án số 230/2023/HNGĐ-ST ngày 31-8-2023 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Nam Định quyết định. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều: 33, 37, 38, 59, 60, 62, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 và khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 229, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; các điểm a, c, d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trịnh Thị U và anh Phạm Văn H.

Về việc nuôi con chung: Giao 02 con chung là cháu Phạm Hải Nam, sinh ngày 26-01-2006 và cháu Phạm Hải Ninh, sinh ngày 08-02-2010 cho anh Phạm Văn H nuôi dưỡng đến khi tHnh niên, chị Trịnh Thị U không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh H và chị U có mọi quyền và nghĩa vụ đối với các con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản:

Về tài sản sản chung: Công nhận cho chị Trịnh Thị U được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản gồm:

- Thửa đất 163 tờ bản đồ số 17 diện tích 155m² vị trí đất tại xóm Tây Sơn, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh ND. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện HH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 514416 ngày 01-11-2016 mang tên Phạm Văn H và Trịnh Thị U.

- Thửa đất 162 tờ bản đồ số 17 diện tích 156m² vị trí đất tại xóm Tây Sơn, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh ND. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện HH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 514415 ngày 01-11-2016 mang tên Phạm Văn H và Trịnh Thị U.

- Thửa số 442, tờ bản đồ số 17 diện tích 150m² vị trí đất tại xóm Tây Sơn, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh ND. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện HH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 507746 ngày 22-3-2022 mang tên Phạm Văn H và Trịnh Thị U;

- Thửa đất ruộng muối diện tích 1120m² thuộc tờ 17 thửa số 105 thửa phụ 12 vị trí vùng Nam, xóm Trung Châu, xã Hải Chính, hiện vẫn Đ đứng tên hộ Trần Văn Phụng (chồng bà T).

- Được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 tủ chùa gỗ, 01 tủ lạnh, 01 ti vi, 02 tủ quần áo gỗ, 01 giường gỗ, 01 máy giặt và một số đồ dùng sinh hoạt khác trong nH.

- Chị Trịnh Thị U được nhận thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản từ anh Phạm Văn H số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Công nhận anh Phạm Văn H được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản gồm:

- Thửa đất số 132 tờ bản đồ số 17, diện tích 186m² vị trí đất tại xóm Trung Châu, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh ND. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện HH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 895589 ngày 01-6-2010 mang tên Phạm Văn H và Trịnh Thị U. Trên đất có 01 nH ống mái bằng một tầng xây năm 2011.

- Thửa đất 111 tờ bản đồ số 11 diện tích 469m² vị trí đất tại xóm Trung Châu, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh ND. Đất đã được Sở tài ngU môi trường tỉnh ND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 215334 ngày 11-8-2020 mang tên Phạm Văn H và Trịnh Thị U.

- Được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 tủ kính; 01 giường gỗ; 01 bộ bàn thờ và khung khảm bằng gỗ, 01 máy điều hòa nhiệt độ, 01 khung gương bằng gỗ;

- Anh Phạm Văn H có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị U số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Thời điểm thanh toán là ngay sau khi Tòa án giải quyết xong vụ việc, anh H phải thanh toán toàn bộ.

Chị Trịnh Thị U có trách nhiệm giao cho anh Phạm Văn H bản gốc các giấy chứng nhận quyền sử dụng: thửa đất số 132 tờ bản đồ số 17, diện tích 186m² và thửa đất số 111 tờ bản đồ số 11 diện tích 469m² và phối hợp với anh Phạm Văn H đăng ký biến động và xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên mình theo sự công nhận trên tại cơ quan nH nước có thẩm quyền theo quyết định của bản án.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nH nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất được chia theo quyết định của bản án theo quy định pháp luật.

Về nghĩa vụ chung về tài sản:

Buộc anh Phạm Văn H có trách nhiệm trả chị Trần Thị N số tiền 200.000.000 đồng, trả chị Trần Thị L số tiền 220.000.000 đồng. Tổng số tiền anh H phải trả nợ là 420.000.000 đồng.

Buộc chị Trịnh Thị U có trách nhiệm trả: anh Trịnh Văn P số tiền 350.000.000 đồng; chị Trần Thanh H số tiền 65.000.000 đồng; bà Bùi Thị K 04 chỉ vàng 9999 (trị giá là 22.880.000đ) và 20.000.000 đồng. Tổng số tiền chị U phải trả nợ là 457.880.000 đồng.

Anh H có trách nhiệm thanh toán trả cho chị U số tiền 18.940.000đ tiền chênh lệch nghĩa vụ trả nợ do chị U trả hơn anh H.

Buộc chị Phạm Thị P có trách nhiệm thanh toán cho chị Trịnh Thị U và anh Phạm Văn H mỗi người số tiền 10.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu trả nợ chung đối với anh Phạm Văn H1 và bà Phạm Thị T, chị Trịnh Thị U khai vay anh H1, bà T vay nợ chung của vợ chồng do chị U rút yêu cầu.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tU về nghĩa vụ chậm thi Hnh án, án phí, quyền kháng cáo và biện pháp thi Hnh án của các đương sự.

Ngày 14-9-2023 anh Phạm Văn H là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh ND sửa một phần bản án sơ thẩm về nợ chung, bác toàn bộ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung do chị Trịnh Thị U đưa ra.

Tại Pên toà phúc thẩm: Anh Phạm Văn H vẫn giữ ngU nội dung đã trình bày tại cấp sơ thẩm, giữ ngU nội dung trong đơn kháng cáo về phần thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung, chị Trịnh Thị U đã có đơn xin được xét xử vắng mặt, chị vẫn giữ ngU các lời khai đã trình bày tại toà và không có quan điểm gì khác.

K1 sát viên Viện K1 sát tỉnh ND phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký Pên toà đã

tuân theo các quy định pháp luật tổ tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tổ tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung của vụ án: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về việc chia tài sản chung giữa chị Trịnh Thị U và anh Phạm Văn H như nội dung trong quyết định của bản án sơ thẩm. Xác định các khoản nợ của anh Trịnh Văn P 350.000.000 đồng, bà Bùi Thị K 04 chỉ vàng 9999 và 20.000.000 đồng; chị Trần Thị N 200.000.000 đồng, chị Trần Thị Thanh H 65.000.000 đồng, chị Trần Thị L 220.000.000 đồng là nợ riêng của chị U, chị U phải có trách nhiệm trả nợ cho những người này. Về nghĩa vụ tài sản của người khác đối với vợ chồng: Buộc chị P phải trả cho anh H, chị U số tiền 20,000.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc anh H phải có trách nhiệm thanh toán trả số tiền 438.940.000đ là khoản nợ chung của vợ chồng là không có cơ sở chấp nhận. Toàn bộ số nợ chung do chị U khai là 877.880.000đ anh H đi làm việc ở nước ngoài, không cùng chị U tham gia vay số nợ này, anh trình bày hoàn toàn không biết gì về số nợ này. Đối với kháng cáo của anh H về số tiền 1.290.000.000đ, anh H cho rằng được bà Phạm Thị T tặng cho riêng anh là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của anh H, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng. Án phí phúc thẩm đề nghị giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại Phòng và căn cứ vào kết quả tranh luận tại Phòng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trịnh Thị U đã có đơn xin xét xử vắng mặt, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thanh H, chị Trần Thị L, anh Phạm Văn H1, chị Phạm Thị P, chị Trần Thị N vắng mặt tại Phòng tòa nhưng họ không có kháng cáo; bà Bùi Thị K, bà Phạm Thị T đã có văn bản ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng ở Tòa án các cấp. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[2] Xét đơn kháng cáo của anh Phạm Văn H làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung của vợ chồng: Anh Phạm Văn H và chị Trịnh Thị U đã tự thỏa thuận thống nhất được với nhau về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trước khi Tòa án tiến hành hòa giải, đề nghị Tòa án ghi nhận nên cần ghi nhận sự tự nguyện này. Cụ thể như sau: Chị Trịnh Thị U được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản gồm: Thửa đất 163 tờ bản đồ số 17 diện tích 155m² vị trí đất tại xóm Tây Sơn, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh ND. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện HH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 514416 ngày 01-11-2016 mang tên Phạm Văn H và Trịnh Thị U; Thửa đất 162 tờ bản đồ số 17 diện tích 156m² vị trí đất tại xóm Tây Sơn, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh ND. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện HH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 514415 ngày 01-11-2016 mang tên Phạm Văn H và Trịnh Thị U; Thửa số 442, tờ bản đồ số 17 diện tích 150m² vị trí đất tại xóm Tây Sơn, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh ND. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện HH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số DD 507746 ngày 22-3-2022 mang tên Phạm Văn H và Trịnh Thị U; Thửa đất ruộng muối diện tích 1120m² thuộc tờ 17 thửa số 105 thửa phụ 12 vị trí vùng Nam, xóm Trung Châu, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh NH. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng; Được quyền sở hữu, quản lý các tài sản gồm: 01 bộ bàn ghế; 01 tủ chùa; 01 tủ lạnh; 01 ti vi; 02 tủ quần áo; 01 giường; 01 máy giặt và một số đồ dùng sinh hoạt khác trong nH. Anh Phạm Văn H được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản gồm: Thửa đất số 132 tờ bản đồ số 17, diện tích 186m² vị trí đất tại xóm Trung Châu, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh NH. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện HH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 895589 ngày 01-6-2010 mang tên Phạm Văn H và Trịnh Thị U. Trên đất có 01 nH ống mái bằng một tầng do vợ chồng xây năm 2011; Thửa đất 111 tờ bản đồ số 11 diện tích 469m² vị trí đất tại xóm Trung Châu, xã Hải Chính, huyện HH, tỉnh NH. Đất đã được Sở tài ngU môi trường tỉnh NH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 215334 ngày 11-8-2020 mang tên Phạm Văn H và Trịnh Thị U. Được quyền sở hữu, quản lý các tài sản gồm: 01 tủ kính; 01 giường; 01 bộ bàn thờ và khung khám; 01 máy điều hòa nhiệt độ; 01 khung gương. Anh H có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị U số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Thời điểm thanh toán là ngay sau khi Tòa án giải quyết xong vụ việc, anh H phải thanh toán toàn bộ. Hiện nay chị U Đ giữ các bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất của vợ chồng, chị U phải có trách nhiệm bàn giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất những thửa đất anh H được quản lý, sử dụng. Các tài sản chung là động sản mà chị U được sở hữu, sử dụng Đ do anh H quản lý thì anh H phải có trách nhiệm bàn giao lại cho chị U.

[4] Xét kháng cáo của anh Phạm Văn H đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh NH sửa một phần bản án sơ thẩm về nợ chung, bác toàn bộ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung do chị Trịnh Thị U đưa ra thấy rằng: Đối với các khoản nợ của anh Trịnh Văn P 350.000.000 đồng, bà Bùi Thị K 04 chỉ vàng 9999 và 20.000.000 đồng; chị Trần Thị N 200.000.000 đồng, chị Trần Thị Thanh H 65.000.000 đồng, chị Trần Thị L 220.000.000 đồng. Tổng số tiền là 855.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 9999 nhưng anh H không công nhận số nợ này vì anh không tham gia vay nợ cùng chị U. Xét các khoản nợ chị Trịnh Thị U khai nhưng anh H không công nhận thì thấy. Trong thời gian anh H đi xuất khẩu lao động tại Hn Quốc từ tháng 12 năm 2012 đến tháng 02 năm 2023, ở nH chị U mua 5 thửa đất gồm: Thửa đất 163 tờ bản đồ số 17 diện tích 155m² trị giá 100.000.000đ, Thửa đất 162 tờ bản đồ số 17 diện tích 156m² trị giá 100.000.000đ, Thửa đất 442, tờ bản đồ số 17 diện tích 150m² trị giá 700.000.000đ, Thửa đất 111 tờ bản đồ số 11 diện tích 469m² trị giá 690.000.000đ, Thửa đất ruộng muối diện tích 1120m² thuộc tờ 17 thửa số 105 thửa phụ 12 vị trí vùng Nam, xóm Trung Châu, xã Hải Chính trị giá 80.000.000đ. Tổng cộng 1.670.000.000đ. Trong khi đó từ ngày 31-12-2012 đến ngày 31-12-2014: Theo chị U tổng số tiền anh H gửi về khoảng 300.000.000 đồng. Anh H trình bày tổng số tiền đến tháng 9 năm 2014 khoảng 650.000.000 đồng. Theo các tài liệu chứng cứ là các bản sao kê của Ngân Hng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Cồn, tổng số tiền anh H nhờ người gửi vào số tài khoản 3209205038082 mang tên Trịnh Thị U là 25.680,09USD. Giá USD quy đổi tHnh VNĐ thời gian này khoảng từ 21.000 đồng đến 21.250 đồng/USD. Tổng số tiền

quy đổi khoảng 542.491.000 đồng. Theo chị U năm 2015, 2016 anh H gửi về tổng khoảng 150.000.000 đồng, năm 2017 khoảng 100.000.000 đồng, năm 2018 không gửi về. Theo anh H từ tháng 10 năm 2014 đến 3 năm 2018 tổng số tiền anh gửi về là 1.435.000.000 đồng. Theo các tài liệu chứng cứ là các bản sao kê của Ngân Hng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Cần, tổng số tiền anh H nhờ người gửi vào số tài khoản 3209205038082 mang tên Trịnh Thị U là 45.796,05USD. Giá USD quy đổi tHnh VNĐ thời gian này là 21.000 đồng. Tổng số tiền quy đổi khoảng 961.717.050 đồng. Từ tháng 4 năm 2018 đến tháng 02 năm 2023: Theo chị U tổng số tiền anh H gửi về là 991.975.294 đồng. Theo anh H tổng số tiền anh nhờ người gửi là chị Bùi Thị Dao, chị Đậu Thị Yến gửi vào số tài khoản của chị U là 1.331.000.000 đồng. Theo các tài liệu chứng cứ là các bản sao kê của Ngân Hng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Cần (người gửi: Bùi Thị Dao, Đậu Thị Yến, Dao chuyển và chi kiều hối), bản chụp các lần chuyển tiền cho chị U do anh H cung cấp và chị U đã thừa nhận thì tổng số tiền anh H gửi về là 1.056.575.294 đồng (trong đó năm 2019 không có tiền gửi về; năm 2020 là 179.192.712 đồng, năm 2021 là 591.782.582 đồng, năm 2022 là 225.600.000 đồng, năm 2023 là 60.000.000đồng). Như vậy, có cơ sở khẳng định tổng số tiền anh H gửi về cho chị U khi anh đi xuất khẩu lao động tại Hn Quốc là: 542.491.000 đồng + 961.717.050 đồng + 1.056.575.294 đồng = 2.560.783.344 đồng. Như vậy, so sánh giữa số tiền anh H gửi về với số tiền chị U mua 5 thửa đất 2.560.783.344 đồng - 1.670.000.000đ, số tiền vẫn còn dư 890.783.344đ đủ cho chị U để nuôi các con ăn học, chi phí mua sắm sinh hoạt Hng ngày, trả khoản nợ của Ngân Hng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh thị trấn Cần số tiền cả gốc và lãi là 115.000.000 đồng, chị U khai vay của anh Trịnh Văn P, bà Bùi Thị K, chị Trần Thị N, chị Trần Thị Thanh H, chị Trần Thị L đầu tư mua đất là không có cơ sở chấp nhận, bản thân chị U không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai của chị là có căn cứ, các giấy vay tiền chị U giao nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm cùng một loại giấy viết, do chị U viết, không có chữ ký xác nhận của anh H lại là bản phô tô không có công chứng chứng thực, những người cho chị U vay nợ đều là người thân thích như mẹ đẻ, anh trai và bạn học, bạn bè quen biết làm ăn chơi với chị U. Trong khi đó các khoản nợ của chị em của anh H thì vay nợ với nhau lại không có giấy tờ gì. Lời khai của chị U phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho chị U vay tiền. Do số vàng 04 chỉ vàng 9999 và số tiền 855.000.000 đồng chị U tự vay, trước đó anh H hoàn toàn không biết gì về số nợ này chỉ đến khi chị U nộp đơn ly hôn, anh H đến Tòa án nhân dân huyện HH làm việc thì anh H mới được Tòa án thông báo về việc chị U kê khai về các khoản nợ này nên cần buộc chị U phải tự có trách nhiệm thanh toán trả hết số nợ một mình chị tự đứng ra vay của anh P, bà K, chị N, chị H, chị L là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh H có trách nhiệm thanh toán trả một phần số nợ chị U kê khai là nợ chung 438.940.000 đồng là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh H nên căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 BLTTDS có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của anh H, cần sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ tài sản chung cho phù hợp pháp luật.

[5] Về số tiền 1.290.000.000 đồng anh H, bà T trình bày: bà T bán đất ở tHnh phố Vũng Tàu vào năm 2019 đã cho anh H toàn bộ số tiền này và giao cho chị U

giữ. Theo chị U khoảng năm 2018, 2019 chị có nhờ bà T (mẹ đẻ anh H) đứng tên bán giúp thửa đất ở tHnh phố Vũng Tàu được số tiền 1.290.000.000 đồng. Tuy nhiên không phải là tiền của vợ chồng, cũng không phải đất của bà T mà là của anh Trịnh Văn P (anh trai chị), vì nguồn tiền mua đất do anh P gửi từ năm 2012 đến năm 2019 từ Hn Quốc về vào tài khoản ngân Hng của chị và nhờ chị giữ hộ (khi đó anh P chưa có vợ); do thủ tục mua bán đất cần có cả vợ chồng (anh H Đ ở nước ngoài) nên chị đã nhờ bà T (mẹ đẻ anh H, bố anh H đã chết) đứng tên bán hộ đất được số tiền là 1.290.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền bán đất chị đã chuyển khoản số tiền này vào tài khoản của mình để giữ hộ anh P nên chị khẳng định số tiền 1.290.000.000 đồng của anh P, không phải tiền của bà T bán đất. Tại văn bản làm chứng ngày 10-7-2023 của anh Nguyễn Văn Đ ở Mỹ Hòa, xã Long Mỹ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu gửi cho Tòa án nhân dân huyện HH thì cuối năm 2018 bà T có nhờ anh bán đất tại xã Long Mỹ hộ, ngày 22-01-2019 bà T đã bán được khoảng hơn 1,4 tỷ đồng, anh được trả công hơn 100.000.000 đồng, còn lại bà T nhận tiền mặt chuyển hết số tiền còn lại vào tài khoản của chị U, anh có nghe bà T nói bà cho con trai H toàn bộ số tiền này. Anh Trịnh Văn P nhất trí với lời trình bày của chị U và khẳng định số tiền 1.290.000.000 đồng này của anh nhờ chị U giữ và mua đất hộ. Bà T, anh H, anh Đ đều không có tài liệu chứng cứ chứng minh lời trình bày của mình. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ là bản sao kê sổ phụ do Ngân Hng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh Cồn – NĐ có trong hồ sơ vụ án thì từ ngày 21-12-2012 đến ngày 30-4-2019, anh Trịnh Văn P có chuyển vào sổ tài khoản 3209205038280 mang tên Trịnh Thị U tổng số tiền là 129.210,49USD, quy đổi ra tiền Việt Nam thì nhiều hơn số tiền 1.290.000.000 đồng. Căn cứ vào biên bản lấy lời khai trực tiếp của bà T có sự chứng kiến của xóm trưởng và con dâu bà T thì bà T khẳng định bà chỉ đứng tên hộ mua đất và bán đất cho chị U sau đó tiền bán đất đã trả luôn chị U, bà không có tiền bỏ ra mua đất như trong bản tự khai anh H nộp cho Tòa án. Do đó, không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của anh H về việc bà T cho anh H tiền bán đất tại Vũng Tàu và nhờ chị U giữ số tiền 1.290.000.000 đồng nên ý kiến của anh H đề nghị Tòa án yêu cầu chị U trả cho anh H số tiền bà T cho anh là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Về nghĩa vụ tài sản của người khác đối với vợ chồng: Chị U và anh H có cho anh Phạm Văn H1 là em trai anh H vay tiền, đến nay anh H1 đã thanh toán đủ số nợ cho anh H, chị U. Nay chị U và anh H đều không yêu cầu anh H1 trả nợ. Ngoài ra chị U khai khoảng giữa năm 2018, chị U có cho chị Phạm Thị P vay số tiền 70.000.000 đồng và 3,5 chỉ vàng 9999 mục đích vay về làm lưới, không thời hạn. Đến cuối năm 2020, chị U tiếp tục cho chị P vay số tiền 20.000.000 đồng mục đích vay về sửa lưới, thời hạn vay 20 ngày. Những lần vay này đều không lập giấy tờ gì, chỉ giao dịch bằng miệng. Đến nay chị P chưa trả vợ chồng khoản tiền nào. Chị U xác định số tiền 90.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng còn 3,5 chỉ vàng 9999 là tài sản của riêng chị và yêu cầu chị P trả 45.000.000 đồng và 3,5 chỉ vàng 9999 cho chị, phần của anh H có yêu cầu chị P trả hay không là việc của H. Anh H khẳng định không biết việc chị U cho chị P vay tiền, vàng, nếu có căn cứ anh yêu cầu chị P phải trả cho anh. Chị P khẳng định có vay nợ số tiền 20.000.000 đồng của chị U nhưng đã trả, ngoài ra không vay khoản nào nữa. Các bên đương sự đều không đưa ra được các tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của

mình. Các tài liệu và chứng cứ là bản chụp các tin nhắn điện thoại yêu cầu trả và khát nợ giữa chị U và chị P nhưng không thể hiện rõ số tiền vay, cho vay. Căn cứ vào những tài liệu này và lời khai của các bên, Hội đồng xét xử khẳng định chị P có vay tiền của chị U 20.000.000đ là đúng. Chị P khẳng định đã trả số tiền này nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Do đó, có căn cứ khẳng định chị P có vay của chị U, anh H và hiện còn nợ của vợ chồng anh H, chị U số tiền 20.000.000 đồng. Chị P có trách nhiệm thanh toán trả cho anh H, chị U mỗi người số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) là có căn cứ chấp nhận.

[7] Theo lời khai của chị U, vợ chồng cho mẹ anh H là bà Phạm Thị T vay tổng số tiền là 150.000.000 đồng đi chữa bệnh, trong đó chị U trực tiếp chi liên quan đến tiền điều trị khám chữa bệnh cho bà T khoảng 60.000.000 đồng. Chị U yêu cầu bà T phải trả chị số tiền này, phần còn lại bà T trả cho anh H. Bà T, anh H không thừa nhận bà T có nợ tiền anh H, chị U. Anh H thừa nhận bà T bị bệnh hiểm nghèo từ năm tháng 3 năm 2022, mỗi tháng chi hết 25.000.000 đồng tiền thuốc, nguồn tiền do các con chi trả, bà T không có thu nhập gì và cho rằng số tiền anh và chị U chi phí thuốc, viện phí cho bà T là trách nhiệm của con cái đối với cha mẹ. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: sao kê sổ phụ của Ngân Hng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh Cần thể hiện ngày 16-6-2022 “Trịnh Thị U chuyển khoản chú H1 đóng viện phí cho mẹ” số tiền 20.000.000 đồng, ngày 26-9-2022 “Trịnh Thị U chuyển khoản nộp tiền viện phí cho bà nội” số tiền 15.000.000 đồng; 02 hóa đơn giá trị gia tăng ngày 27-9-2022, trong đó 01 hóa đơn thanh toán số tiền 1.884.349 đồng, 01 hóa đơn thanh toán số tiền 8.526.045 đồng; 02 hóa đơn giá trị gia tăng ngày 26-10-2022, trong đó 01 hóa đơn thanh toán số tiền 1.779.949 đồng, 01 hóa đơn thanh toán số tiền 8.526.045 đồng. Tổng là 55.716.388 đồng. Tại Pên tòa sơ thẩm chị U đã rút yêu cầu đòi nợ đối với bà T, anh H không yêu cầu bà T trả nợ vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không xem xét khoản nợ trên là phù hợp.

[8] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là chưa hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc anh Phạm Văn H phải có trách nhiệm thanh toán trả số tiền 438.940.000 đồng mà chị U khai là nợ chung. Trong khi đó anh H đi xuất khẩu lao động tại Hn Quốc trong 11 năm có gửi về cho chị U tổng số tiền 2.560.783.344 đồng. So sánh với số tiền chị U mua 5 thửa đất hết 1.670.000.000đ, số tiền còn lại 890.783.344đ + thu nhập của chị U trong 11 năm vẫn còn dư để chị U trả nợ ngân Hng 115.000.000đ, nuôi con, mua sắm và chi phí sinh hoạt Hng ngày. Cách phân chia nợ chung của Tòa án cấp sơ thẩm đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh H. Do đó, có căn cứ sửa lại án sơ thẩm về chia nợ chung cho phù hợp với các quy định của pháp luật.

[9] Về án phí sơ thẩm: Chị Trịnh Thị U phải nộp án phí ly hôn, do sửa lại án sơ thẩm về nghĩa vụ tài sản nên có căn cứ để sửa lại phần án phí nghĩa vụ tài sản theo quy định pháp luật. Đối với khối tài sản chung chị U và anh H đã tự thỏa thuận thống nhất trước khi Tòa án tiến Hnh hòa giải và đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận nên chị U và anh H không phải nộp án phí đối với khối tài sản mà mình được chia. Chị Phạm Thị P phải nộp án phí đối với tổng số tiền phải thực hiện nghĩa vụ

trả nợ cho chị U, anh H.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên anh Phạm Văn H, không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền anh H đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm sẽ được hoàn trả lại.

[11] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Phạm Văn H. Sửa bản án sơ thẩm số 230/2023/HNGĐ-ST ngày 31-08-2023 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Nam Định.

Căn cứ Điều 147; Điều 148; khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33; khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 60; Điều 62; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 469 Bộ luật dân sự của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân, về việc nuôi con chung, về việc phân chia tài sản chung vẫn giữ ngU như bản án sơ thẩm số 230/2023/HNGĐ-ST ngày 31-08-2023 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Nam Định.

2. Về nghĩa vụ tài sản: Buộc chị Trịnh Thị U phải có trách nhiệm thanh toán trả nợ cho chị Trần Thị N số tiền 200.000.000 đồng; chị Trần Thị L số tiền 220.000.000 đồng; anh Trịnh Văn P số tiền 350.000.000 đồng; chị Trần Thị Thanh H số tiền 65.000.000 đồng; bà Bùi Thị K 04 chỉ vàng 9999 (trị giá là 22.880.000đ) và 20.000.000 đồng. Tổng số tiền chị U phải trả nợ là 877.880.000 đồng.

3. Buộc chị Phạm Thị P có trách nhiệm thanh toán cho chị Trịnh Thị U và anh Phạm Văn H mỗi người số tiền 10.000.000 đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu trả nợ chung đối với anh Phạm Văn H1 và bà Phạm Thị T do chị Trịnh Thị U rút yêu cầu tại Pên toà sơ thẩm.

5. Nghĩa vụ chậm thi Hnh án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi Hnh án có quyền chủ động ra quyết định thi Hnh án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi Hnh án của người được thi Hnh án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi Hnh án) cho đến khi thi Hnh án xong tất cả các khoản tiền, Hng tháng bên phải thi Hnh án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi Hnh án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Án phí ly hôn và án phí nghĩa vụ tài sản: Chị Trịnh Thị U phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn và 38.336.000đ án phí về nghĩa vụ tài sản, nhưng được trừ vào

số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0006602 ngày 21-3-2023 của Chi cục Thi Hành án dân sự huyện HH. Chị Trịnh Thị U còn phải nộp 33.636.000 đồng.

- Anh Phạm Văn H không phải nộp án phí về nghĩa vụ tài sản.

- Chị Phạm Thị P phải nộp 1.000.000 đồng án phí nghĩa vụ tài sản.

Án phí chia tài sản chung: Chị Trịnh Thị U và anh Phạm Văn H không phải nộp.

7. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Phạm Văn H không phải nộp. Hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng anh H đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0002751 ngày 14-9-2023 của Chi cục Thi Hành án dân sự huyện HH, tỉnh ND.

Trường hợp bản án được thi Hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hành án dân sự thì người được thi Hành án dân sự, người phải thi Hành án dân sự có quyền thoả thuận thi Hành án, quyền yêu cầu thi Hành án, tự nguyện thi Hành án hoặc bị cưỡng chế thi Hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi Hành án dân sự; thời hiệu thi Hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi Hành kể từ ngày tU án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh ND;
- TAND huyện HH;
- Chi cục THADS huyện HH;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PÊN TÒA**

(đã ký)

Lại Văn Tùng